

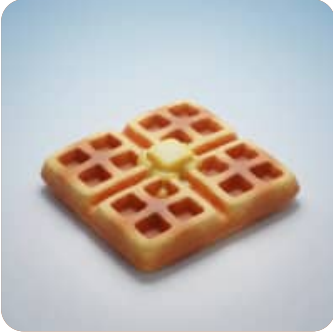
		un riso Bạn có thường ăn cơm với rau không? Di solito mangi il riso con le verdure? Lezione 86 · Le basi del cibo	un pane Bạn có muốn ăn bánh mì không? Vuoi del pane? Lezione 86 · Le basi del cibo
		una zuppa Món súp này sẽ ngon hơn nếu thêm chút muối. La zuppa è più buona con il sale. Lezione 86 · Le basi del cibo	una pasta Tối nay chúng tôi làm món mì Ý cho bữa tối. Facciamo la pasta per cena stasera. Lezione 86 · Le basi del cibo
		un pollo Họ nướng gà trong vườn. Hanno grigliato il pollo in giardino. Lezione 86 · Le basi del cibo	un'insalata Anh ấy thêm dầu ô liu vào món sa lát của mình. Aggiunge olio d'oliva alla sua insalata. Lezione 86 · Le basi del cibo
		un pesce Cô ấy không thích ăn cá. Non le piace il pesce. Lezione 86 · Le basi del cibo	un manzo Thịt bò có đắt hơn thịt gà không? Il manzo è più caro del pollo? Lezione 86 · Le basi del cibo
bánh mì	cơm		
mì Ý	súp		
sa lát	gà		
thịt bò	cá		

 trứng	 phô mai	un formaggio Miếng phô mai đó có mùi rất nồng. Quel formaggio ha un odore molto forte. Lezione 86 · Le basi del cibo	un uovo Trứng rất tốt cho sức khỏe. Le uova sono molto salutari. Lezione 86 · Le basi del cibo
 trái cây	 rau	una verdura Rau lớn rất nhanh. La verdura cresce velocemente. Lezione 86 · Le basi del cibo	frutta Tôi thích ăn trái cây tươi hơn là đồ ăn vặt ngọt. Preferisco la frutta fresca ai dolci. Lezione 86 · Le basi del cibo
 bánh burger	 pizza	una pizza Chúng tôi đã ăn một chiếc pizza nóng. Abbiamo mangiato una pizza calda. Lezione 87 · Hamburger, pizza e fast food	un hamburger Tôi đã ăn một chiếc bánh burger rất ngon. Ho mangiato un hamburger delizioso. Lezione 87 · Hamburger, pizza e fast food
 bánh mì	 xúc xích	un hot dog Đứa trẻ đã ăn một chiếc xúc xích. Il bambino ha mangiato un hot dog. Lezione 87 · Hamburger, pizza e fast food	un panino Cậu bé ăn một chiếc bánh mì. Il ragazzo mangia un panino. Lezione 87 · Hamburger, pizza e fast food

 khoai tây chiên	 taco	un taco Tôi đã ăn một chiếc taco rất ngon. Ho mangiato un taco delizioso. Lezione 87 · Hamburger, pizza e fast food	le patatine fritte Tôi đã ăn món khoai tây chiên nóng hổi. Ho mangiato le patatine fritte calde. Lezione 87 · Hamburger, pizza e fast food
 kem	 bánh quy	un biscotto Đứa trẻ ăn một cái bánh quy. Il bambino mangia un biscotto. Lezione 87 · Hamburger, pizza e fast food	un gelato Các em nhỏ đang ăn kem. I bambini mangiano il gelato. Lezione 87 · Hamburger, pizza e fast food
 sô-cô-la	 kẹo	una caramella Lũ trẻ ăn kẹo. I bambini mangiano le caramelle. Lezione 87 · Hamburger, pizza e fast food	un cioccolato Đứa trẻ ăn sô-cô-la ngọt. Il bambino mangia del cioccolato dolce. Lezione 87 · Hamburger, pizza e fast food
 bông ngô	 bánh donut	una ciambella Tôi đã ăn một chiếc bánh donut ngọt. Ho mangiato una ciambella dolce. Lezione 87 · Hamburger, pizza e fast food	un popcorn Chúng tôi ăn bông ngô với muối. Mangiamo i popcorn con il sale. Lezione 87 · Hamburger, pizza e fast food

 xúc xích	 thịt viên	una polpetta Anh ấy đã ăn ba viên thịt viên lớn. Ha mangiato tre polpette grandi. Lezione 88 · Piatti sostanziosi e di conforto	una salsiccia Anh ấy ăn một cái xúc xích lớn. Lui mangia una salsiccia grande. Lezione 88 · Piatti sostanziosi e di conforto
 mì	 đậu	un fagiolo Người nông dân đã trồng cây đậu. L'agricoltore ha piantato il fagiolo. Lezione 88 · Piatti sostanziosi e di conforto	i tagliolini Tôi ăn mì với rau. Mangio i tagliolini con le verdure. Lezione 88 · Piatti sostanziosi e di conforto
 đậu hà lan	 thịt	una carne Người đàn ông cắt miếng thịt. L'uomo taglia la carne. Lezione 88 · Piatti sostanziosi e di conforto	un pisello Tôi đã ăn một hạt đậu hà lan màu xanh. Ho mangiato un pisello verde. Lezione 88 · Piatti sostanziosi e di conforto
 sữa lắc	 món hầm	uno stufato Chúng tôi đã ăn món hầm nóng. Abbiamo mangiato lo stufato caldo. Lezione 88 · Piatti sostanziosi e di conforto	un frappé Tôi đã uống một cốc sữa lắc lạnh. Ho bevuto un frappé freddo. Lezione 88 · Piatti sostanziosi e di conforto

 thịt xông khói	 thịt giăm bông	un prosciutto Chúng tôi ăn thịt giăm bông với bánh mì. Abbiamo mangiato prosciutto con il pane. Lezione 88 · Piatti sostanziosi e di conforto	una pancetta Người đàn ông nấu thịt xông khói. L'uomo cuoce la pancetta. Lezione 88 · Piatti sostanziosi e di conforto
 dưa muối	 nước dùng	un brodo Cô ấy uống bát nước dùng nóng. Lei beve il brodo caldo. Lezione 88 · Piatti sostanziosi e di conforto	un sottaceto Tôi đã ăn một quả dưa muối chua. Ho mangiato un sottaceto aspro. Lezione 88 · Piatti sostanziosi e di conforto
 bánh nướng	 bánh kếp	un pancake Tôi đã ăn một chiếc bánh kếp ấm. Ho mangiato un pancake caldo. Lezione 92 · Snack dolci e frutta tropicale	una torta Cô ấy đã nướng một chiếc bánh nướng rất ngon. Ha preparato una torta deliziosa. Lezione 92 · Snack dolci e frutta tropicale
 mứt	 ngũ cốc	dei cereali Cô ấy ăn ngũ cốc với sữa. Lei mangia i cereali con il latte. Lezione 92 · Snack dolci e frutta tropicale	una marmellata Tôi ăn bánh mì với mứt. Mangio pane e marmellata. Lezione 92 · Snack dolci e frutta tropicale

		un muffin Anh ấy đã ăn một chiếc bánh muffin ấm. Ha mangiato un muffin caldo. Lezione 92 · Snack dolci e frutta tropicale	uno yogurt Tôi ăn sữa chua với trái cây. Mangio lo yogurt con la frutta. Lezione 92 · Snack dolci e frutta tropicale
		un waffle Tôi đã ăn một chiếc bánh waffle nóng. Ho mangiato un waffle caldo. Lezione 92 · Snack dolci e frutta tropicale	un cupcake Đứa trẻ đã ăn một chiếc bánh cupcake. Il bambino ha mangiato un cupcake. Lezione 92 · Snack dolci e frutta tropicale